



què qiè
确切

Adjective · definite; exact; precise

Example Sentences

zhè shì què qiè de dá àn
这是确切的答案。

This is the exact answer.

wǒ men mù qián hái méi yǒu shōu dào què qiè de tōng zhī
我们目前还没有收到确切的通知。

We have not received any definite notification yet.

nǐ néng què qiè dì gào sù wǒ zhè ge shù jù de lái yuán ma
你能确切地告诉我这个数据的来源吗？

Can you tell me the exact source of this data?

Trace each character, then write the word on your own.

确	确	确	确	确	确	确	确	确	确	确
确	确	确	确							

切	切	切	切	切	切	切				

